

Số: 06 /2018/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 01 năm 2018



QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về khung giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 06/TTr-SNNPTNT ngày 05 tháng 01 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, gồm: 03 Chương, 07 Điều.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ

[Signature]

trường các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và PTNT);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Các Hội, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực: HĐND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh Ninh Thuận;
- VPUB: LĐ, NCTH;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh

QUY ĐỊNH

Giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND
ngày 10/01/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá các loại rừng được áp dụng cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và diện tích có rừng ngoài quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng là các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 3. Phạm vi áp dụng

Giá các loại rừng được dùng làm căn cứ:

1. Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
2. Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
3. Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
4. Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại Khoản 1 và Khoản 3, Điều 35 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.
6. Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Chương II ÁP DỤNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Điều 4. Giá các loại rừng và giá cho thuê rừng

1. Giá các loại rừng (*chi tiết tại Phụ lục I*).
2. Giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (*chi tiết tại Phụ lục II*).
3. Giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng:
 - Giá quyền sử dụng rừng đặc dụng (*chi tiết tại Phụ lục III*);
 - Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ (*chi tiết tại Phụ lục IV*);
 - Giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (*chi tiết tại Phụ lục V*);
 - Giá quyền sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất (*chi tiết tại Phụ lục VI*).
4. Giá cho thuê rừng (*chi tiết tại Phụ lục VII*).
5. Trường hợp điều chỉnh giá các loại rừng và giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Hướng dẫn xác định giá các loại rừng

Việc xác định giá các loại rừng áp dụng theo hướng dẫn chi tiết tại Phụ lục VIII.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp

- 1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**
 - a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai Quy định về áp dụng giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận theo đúng quy định pháp luật;
 - b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, cơ quan tài nguyên và môi trường theo dõi giá cho thuê rừng trên thị trường địa phương, giá giao dịch về quyền sử dụng các loại rừng, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp;
 - c) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy định về áp dụng giá các loại rừng và giá cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết;
 - d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định về sửa đổi và điều chỉnh giá các loại rừng khi các yếu tố giá cả và các yếu tố khác thay đổi làm ảnh hưởng tăng hoặc giảm giá trị lâm sản của rừng tự nhiên, giá sở hữu rừng trồng là rừng sản xuất, giá cho thuê rừng theo quy định của pháp luật;

ng

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện thống nhất, đồng bộ; giao đất, giao rừng, cho thuê đất, thuê rừng, thu hồi đất, thu hồi rừng và chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài Chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, các địa phương và đơn vị liên quan hướng dẫn việc thu, quản lý sử dụng nguồn thu từ giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi, bồi thường rừng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích đã giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất trên những diện tích đã được cấp thẩm quyền cho phép đầu tư các công trình cần phải giải phóng mặt bằng.

4. Cục Thuế:

a) Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của tổ chức do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi cục Thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Thực hiện thẩm quyền về cho thuê rừng, quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở giá các loại rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai quyết định cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

6. Nghĩa vụ về tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho thuê rừng:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính tại Kho bạc Nhà nước theo thông báo của cơ quan chức năng và phải thực hiện trước khi tiến hành bàn giao, cắm mốc rừng tại thực địa;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo đúng thời gian quy định và bị xử lý tùy theo mức độ vi phạm nếu không chấp hành các nghĩa vụ tài chính theo quy định hiện hành.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định.

Trong trường hợp các nội dung liên quan đến giá các loại rừng và giá cho thuê rừng không được đề cập trong Quy định này thì áp dụng văn bản quy phạm pháp luật cấp trên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lưu Xuân Vĩnh



HÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục I

GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 66/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	Rừng tự nhiên										
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh										
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	326,450	802,463	316,668	787,695	7,518	11,825	0,913	1,404	1,351	1,539
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	166,672	325,342	159,110	315,069	5,359	7,518	0,913	1,404	1,290	1,351
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	86,059	165,297	80,355	157,548	3,815	5,336	0,632	1,123	1,257	1,290
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	19,322	84,918	15,745	78,757	1,712	3,781	0,632	1,123	1,233	1,257
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	19,322	165,297	15,745	157,548	1,712	5,336	0,632	1,123	1,233	1,290
II	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá										
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	796,842	1.972,986	787,209	1.958,239	7,518	11,825	0,913	1,404	1,202	1,518
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	402,919	793,411	395,550	783,287	5,359	7,518	0,913	1,404	1,097	1,202
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	205,234	399,189	199,744	391,633	3,815	5,336	0,632	1,123	1,043	1,097
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	42,508	201,783	39,162	195,836	1,712	3,781	0,632	1,123	1,002	1,043
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	42,508	399,189	39,162	391,633	1,712	5,336	0,632	1,123	1,002	1,097
III	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim										
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	269,056	666,850	266,478	662,880	0,414	1,040	0,913	1,404	1,251	1,526
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	136,188	268,221	133,902	265,152	0,213	0,414	0,913	1,404	1,160	1,251
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	69,485	135,072	67,614	132,576	0,123	0,213	0,632	1,123	1,116	1,160
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	14,991	68,650	13,258	66,288	0,022	0,123	0,632	1,123	1,079	1,116
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	14,991	135,072	13,258	132,576	0,022	0,213	0,632	1,123	1,079	1,160

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
IV	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim										
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	309,389	760,173	299,656	745,411	7,518	11,825	0,913	1,404	1,302	1,533
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	158,065	308,389	150,568	298,165	5,359	7,518	0,913	1,404	1,225	1,302
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	81,657	156,755	76,023	149,071	3,815	5,336	0,632	1,123	1,187	1,225
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	18,411	80,638	14,911	74,547	1,712	3,781	0,632	1,123	1,156	1,187
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	18,411	156,755	14,911	149,071	1,712	5,336	0,632	1,123	1,156	1,225
V	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh										
1	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	59,788	114,112	54,369	106,621	3,815	5,336	0,632	1,123	0,972	1,032
2	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	13,929	59,183	10,660	53,307	1,712	3,781	0,632	1,123	0,925	0,972
3	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	13,929	114,112	10,660	106,621	1,712	5,336	0,632	1,123	0,925	1,032
VI	Rừng tre nửa										
1	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (500 - 8000 cây/ha)	2,195	18,744	1,000	16,000	0,101	0,850	0,632	1,123	0,462	0,771
VII	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa										
1	Rừng hỗn giao gỗ (51 - 100 m ³ /ha) - tre nửa (500 - 2000 cây/ha) tự nhiên núi đất	68,818	133,007	63,390	125,303	3,871	5,549	0,632	1,123	0,925	1,032
2	Rừng hỗn giao tre nửa (2000 - 6000 cây/ha) - gỗ (10 - 50 m ³ /ha) tự nhiên núi đất	17,366	72,000	13,884	65,426	1,925	4,419	0,632	1,123	0,925	1,032
3	Rừng hỗn giao gỗ (10 - 50 m ³ /ha) và tre nửa (500 - 6000 cây/ha) tự nhiên núi đá (HGD)	17,033	78,546	13,708	71,972	1,768	4,419	0,632	1,123	0,925	1,032
B	Rừng trồng										
I	Rừng trồng từ 5 năm trở lên										
1	Bạch đàn: 10 - 300 m ³ /ha	62,798	408,446	56,902	379,666	5,090	27,174	0,421	0,913	0,385	0,693
2	Cao su: 10 - 500 m ³ /ha	66,367	579,615	62,015	553,475	3,546	24,534	0,421	0,913	0,385	0,693
3	Cóc hành: 10 - 300 m ³ /ha	46,266	435,631	40,985	410,050	4,475	23,975	0,421	0,913	0,385	0,693
4	Đang: 10 - 300 m ³ /ha	128,820	475,028	122,823	445,587	5,191	27,835	0,421	0,913	0,385	0,693
5	Điều: 10 - 500 m ³ /ha	33,868	129,622	29,158	101,144	3,904	26,872	0,421	0,913	0,385	0,693
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	64,680	408,673	59,198	381,962	4,676	25,105	0,421	0,913	0,385	0,693

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
7	Lim: 10 - 500 m ³ /ha	59,827	738,981	54,747	707,907	4,274	29,468	0,421	0,913	0,385	0,693
8	Mắm: 10 - 300 m ³ /ha	116,036	169,277	110,811	143,987	4,419	23,684	0,421	0,913	0,385	0,693
9	Neem: 10 - 300 m ³ /ha	46,855	438,804	40,959	410,024	5,090	27,174	0,421	0,913	0,385	0,693
10	Neem+Keo: 10 - 300 m ³ /ha	62,183	406,735	57,831	380,595	3,546	24,534	0,421	0,913	0,385	0,693
11	Phi lao: 10 - 300 m ³ /ha	70,819	477,683	65,538	452,102	4,475	23,975	0,421	0,913	0,385	0,693
12	Thanh thất: 10 - 300 m ³ /ha	58,729	373,037	52,732	343,596	5,191	27,835	0,421	0,913	0,385	0,693
13	Thông: 10 - 500 m ³ /ha	49,296	793,599	44,586	765,121	3,904	26,872	0,421	0,913	0,385	0,693
14	Trôm: 10 - 300 m ³ /ha	43,048	355,141	37,566	328,430	4,676	25,105	0,421	0,913	0,385	0,693
15	Xà cừ: 10 - 500 m ³ /ha	58,296	737,450	53,216	706,376	4,274	29,468	0,421	0,913	0,385	0,693
II	Rừng trồng dưới 5 năm										
I	Bạch đàn										
a	Mật độ 1111 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	46,424	47,070	45,772				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	72,798	73,444	72,146				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	93,159	93,805	92,507				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	104,173	104,819	103,521				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 1250 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	50,955	51,601	50,303				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	79,038	79,684	78,386				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	100,644	101,290	99,992				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	111,657	112,303	111,005				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	62,456	63,102	61,804				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	95,616	96,262	94,964				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	120,929	121,575	120,277				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	131,942	132,588	131,290				0,421	0,913	0,231	0,385
d	Mật độ 2500 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	86,382	87,028	85,730				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	129,768	130,414	129,116				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	162,547	163,193	161,895				0,421	0,913	0,231	0,385

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ tư	173,561	174,207	172,909				0,421	0,913	0,231	0,385
2	Cao su (Mật độ 600 cây/ha)										
-	Năm thứ nhất	52,637	53,283	51,985				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	76,092	76,738	75,440				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	114,465	115,111	113,813				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	148,193	148,839	147,541				0,421	0,913	0,231	0,385
3	Cóc hành										
a	Mật độ 416 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	28,910	29,556	28,258				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	46,977	47,623	46,325				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	61,115	61,761	60,463				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	72,128	72,774	71,476				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 625 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	35,821	36,467	35,169				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	56,572	57,218	55,920				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	72,579	73,225	71,927				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	83,592	84,238	82,940				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 833 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	43,210	43,856	42,558				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	66,642	67,288	65,990				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	84,514	85,160	83,862				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	95,528	96,174	94,876				0,421	0,913	0,231	0,385
d	Mật độ 900 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	45,475	46,121	44,823				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	69,794	70,440	69,142				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	88,283	88,929	87,631				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	99,296	99,942	98,644				0,421	0,913	0,231	0,385
e	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	71,785	72,431	71,133				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	105,899	106,545	105,247				0,421	0,913	0,231	0,385

[illegible]

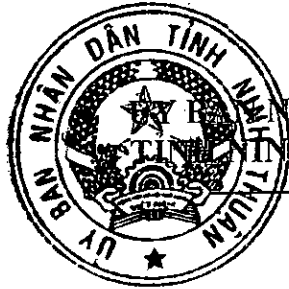
TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ nhất	48,720	49,366	48,068				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	76,574	77,220	75,922				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	98,180	98,826	97,528				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	109,194	109,840	108,542				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	59,476	60,122	58,824				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	92,330	92,976	91,678				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	117,643	118,289	116,991				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	128,657	129,303	128,005				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 2220 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	74,502	75,148	73,850				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	114,033	114,679	113,381				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	144,291	144,937	143,639				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	155,305	155,951	154,653				0,421	0,913	0,231	0,385
d	Mật độ 2667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	86,815	87,461	86,163				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	131,744	132,390	131,092				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	165,996	166,642	165,344				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	177,009	177,655	176,357				0,421	0,913	0,231	0,385
7	Lim										
a	Mật độ 833 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	42,069	42,715	41,417				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	65,385	66,031	64,733				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	83,257	83,903	82,605				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	94,270	94,916	93,618				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	69,503	70,149	68,851				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	103,384	104,030	102,732				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	128,697	129,343	128,045				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	139,711	140,357	139,059				0,421	0,913	0,231	0,385

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
8	Mắm (Mật độ 3333 cây/ha)										
-	Năm thứ nhất	110,319	110,965	109,667				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	126,850	127,496	126,198				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	138,463	139,109	137,811				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	142,075	142,721	141,423				0,421	0,913	0,231	0,385
9	Neem										
a	Mật độ 416 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	28,884	29,530	28,232				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	46,948	47,594	46,296				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	61,086	61,732	60,434				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	72,100	72,746	71,448				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 625 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	35,783	36,429	35,131				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	56,530	57,176	55,878				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	72,536	73,182	71,884				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	83,549	84,195	82,897				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 833 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	43,158	43,804	42,506				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	66,585	67,231	65,933				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	84,457	85,103	83,805				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	95,471	96,117	94,819				0,421	0,913	0,231	0,385
d	Mật độ 900 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	45,420	46,066	44,768				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	69,733	70,379	69,081				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	88,221	88,867	87,569				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	99,235	99,881	98,583				0,421	0,913	0,231	0,385
e	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	71,682	72,328	71,030				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	105,785	106,431	105,133				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	131,099	131,745	130,447				0,421	0,913	0,231	0,385

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ tư	142,112	142,758	141,460				0,421	0,913	0,231	0,385
10	Neem+Keo (Mật độ 1110 cây/ha)										
-	Năm thứ nhất	47,353	47,999	46,701				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	73,936	74,582	73,284				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	94,295	94,941	93,643				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	105,309	105,955	104,657				0,421	0,913	0,231	0,385
11	Phi lao										
a	Mật độ 1111 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	52,860	53,506	52,208				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	79,892	80,538	79,240				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	100,254	100,900	99,602				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	111,267	111,913	110,615				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 2500 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	100,864	101,510	100,212				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	145,732	146,378	145,080				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	178,511	179,157	177,859				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	189,525	190,171	188,873				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 4000 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	152,883	153,529	152,231				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	216,990	217,636	216,338				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	263,150	263,796	262,498				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	274,164	274,810	273,512				0,421	0,913	0,231	0,385
12	Thanh thất										
a	Mật độ 833 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	43,354	44,000	42,702				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	66,801	67,447	66,149				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	84,673	85,319	84,021				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	95,687	96,333	95,035				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 2000 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	83,695	84,341	83,043				0,421	0,913	0,231	0,385

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ hai	122,145	122,791	121,493				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	150,455	151,101	149,803				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	161,469	162,115	160,817				0,421	0,913	0,231	0,385
13	Thông										
a	Mật độ 555 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	30,533	31,179	29,881				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	50,058	50,704	49,406				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	65,441	66,087	64,789				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	76,454	77,100	75,802				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 1667 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	62,110	62,756	61,458				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	95,233	95,879	94,581				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	120,547	121,193	119,895				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	131,560	132,206	130,908				0,421	0,913	0,231	0,385
c	Mật độ 2500 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	85,862	86,508	85,210				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	129,195	129,841	128,543				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	161,974	162,620	161,322				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	172,988	173,634	172,336				0,421	0,913	0,231	0,385
14	Trôm										
a	Mật độ 416 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	28,188	28,834	27,536				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	46,181	46,827	45,529				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	60,319	60,965	59,667				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	71,332	71,978	70,680				0,421	0,913	0,231	0,385
b	Mật độ 625 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	34,736	35,382	34,084				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	55,376	56,022	54,724				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	71,383	72,029	70,731				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	82,396	83,042	81,744				0,421	0,913	0,231	0,385

TT	Trạng thái rừng	Giá rừng		Giá trị trực tiếp		Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon		Giá trị kinh doanh cảnh quan		Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
c	Mật độ 714 cây/ha										
-	Năm thứ nhất	37,607	38,253	36,955				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	59,387	60,033	58,735				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	76,197	76,843	75,545				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	87,210	87,856	86,558				0,421	0,913	0,231	0,385
15	Xà cừ (Mật độ 625 cây/ha)										
-	Năm thứ nhất	40,538	41,184	39,886				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ hai	61,771	62,417	61,119				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ ba	77,778	78,424	77,126				0,421	0,913	0,231	0,385
-	Năm thứ tư	88,791	89,437	88,139				0,421	0,913	0,231	0,385



HÂN DÂN
TỈNH THUẬN

Phụ lục II
GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT
GÂY THIẾT HẠI VỀ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 6/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
A	Rừng tự nhiên						
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	1.900,008	4.726,170	1.583,340	3.938,475	1.266,672	3.150,780
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	954,660	1.890,414	795,550	1.575,345	636,440	1.260,276
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	482,130	945,288	401,775	787,740	321,420	630,192
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	94,470	472,542	78,725	393,785	62,980	315,028
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	94,470	945,288	78,725	787,740	62,980	630,192
II	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	4.723,254	11.749,434	3.936,045	9.791,195	3.148,836	7.832,956
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	2.373,300	4.699,722	1.977,750	3.916,435	1.582,200	3.133,148
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	1.198,464	2.349,798	998,720	1.958,165	798,976	1.566,532
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	234,972	1.175,016	195,810	979,180	156,648	783,344
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	234,972	2.349,798	195,810	1.958,165	156,648	1.566,532
III	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	1.598,868	3.977,280	1.332,390	3.314,400	1.065,912	2.651,520
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	803,412	1.590,912	669,510	1.325,760	535,608	1.060,608

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	405,684	795,456	338,070	662,880	270,456	530,304
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	79,548	397,728	66,290	331,440	53,032	265,152
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	79,548	795,456	66,290	662,880	53,032	530,304
IV	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	1.797,936	4.472,466	1.498,280	3.727,055	1.198,624	2.981,644
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	903,408	1.788,990	752,840	1.490,825	602,272	1.192,660
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	456,138	894,426	380,115	745,355	304,092	596,284
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	89,466	447,282	74,555	372,735	59,644	298,188
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	89,466	894,426	74,555	745,355	59,644	596,284
V	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh						
1	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	326,214	639,726	271,845	533,105	217,476	426,484
2	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	63,960	319,842	53,300	266,535	42,640	213,228
3	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	63,960	639,726	53,300	533,105	42,640	426,484
VI	Rừng tre nứa						
1	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (500 - 8000 cây/ha)	6,000	96,000	5,000	80,000	4,000	64,000
VII	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa						
1	Rừng hỗn giao gỗ (51 - 100 m ³ /ha) - tre nứa (500 - 2000 cây/ha) tự nhiên núi đất	380,340	751,818	316,950	626,515	253,560	501,212
2	Rừng hỗn giao tre nứa (2000 - 6000 cây/ha) - gỗ (10 - 50 m ³ /ha) tự nhiên núi đất	83,304	392,556	69,420	327,130	55,536	261,704
3	Rừng hỗn giao gỗ (10 - 50 m ³ /ha) và tre nứa (500 - 6000 cây/ha) tự nhiên núi đá (HGD)	82,248	431,832	68,540	359,860	54,832	287,888
B	Rừng trồng						
I	Rừng trồng từ 5 năm trở lên						
1	Bạch đàn: 10 - 300 m ³ /ha	341,412	2.277,996	284,510	1.898,330	170,706	1.138,998
2	Cao su: 10 - 500 m ³ /ha	372,090	3.320,850	310,075	2.767,375	186,045	1.660,425

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
3	Cóc hành: 10 - 300 m ³ /ha	245,910	2.460,300	204,925	2.050,250	122,955	1.230,150
4	Đang: 10 - 300 m ³ /ha	736,938	2.673,522	614,115	2.227,935	368,469	1.336,761
5	Điều: 10 - 500 m ³ /ha	174,948	606,864	145,790	505,720	87,474	303,432
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	355,188	2.291,772	295,990	1.909,810	177,594	1.145,886
7	Lim: 10 - 500 m ³ /ha	328,482	4.247,442	273,735	3.539,535	164,241	2.123,721
8	Mắm: 10 - 300 m ³ /ha	664,866	863,922	554,055	719,935	332,433	431,961
9	Neem: 10 - 300 m ³ /ha	245,754	2.460,144	204,795	2.050,120	122,877	1.230,072
10	Neem+Keo: 10 - 300 m ³ /ha	346,986	2.283,570	289,155	1.902,975	173,493	1.141,785
11	Phi lao: 10 - 300 m ³ /ha	393,228	2.712,612	327,690	2.260,510	196,614	1.356,306
12	Thanh thất: 10 - 300 m ³ /ha	316,392	2.061,576	263,660	1.717,980	158,196	1.030,788
13	Thông: 10 - 500 m ³ /ha	267,516	4.590,726	222,930	3.825,605	133,758	2.295,363
14	Trôm: 10 - 300 m ³ /ha	225,396	1.970,580	187,830	1.642,150	112,698	985,290
15	Xà cừ: 10 - 500 m ³ /ha	319,296	4.238,256	266,080	3.531,880	159,648	2.119,128
II	Rừng trồng dưới 5 năm						
1	Bạch đàn						
a	Mật độ 1111 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	274,632		228,860		137,316	
-	Năm thứ hai	432,876		360,730		216,438	
-	Năm thứ ba	555,042		462,535		277,521	
-	Năm thứ tư	621,126		517,605		310,563	
b	Mật độ 1250 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	301,818		251,515		150,909	
-	Năm thứ hai	470,316		391,930		235,158	
-	Năm thứ ba	599,952		499,960		299,976	
-	Năm thứ tư	666,030		555,025		333,015	
c	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	370,824		309,020		185,412	
-	Năm thứ hai	569,784		474,820		284,892	
-	Năm thứ ba	721,662		601,385		360,831	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ tư	787,740		656,450		393,870	
d	Mật độ 2500 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	514,380		428,650		257,190	
-	Năm thứ hai	774,696		645,580		387,348	
-	Năm thứ ba	971,370		809,475		485,685	
-	Năm thứ tư	1.037,454		864,545		518,727	
2	Cao su (Mật độ 600 cây/ha)						
-	Năm thứ nhất	311,910		259,925		155,955	
-	Năm thứ hai	452,640		377,200		226,320	
-	Năm thứ ba	682,878		569,065		341,439	
-	Năm thứ tư	885,246		737,705		442,623	
3	Cóc hành						
a	Mật độ 416 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	169,548		141,290		84,774	
-	Năm thứ hai	277,950		231,625		138,975	
-	Năm thứ ba	362,778		302,315		181,389	
-	Năm thứ tư	428,856		357,380		214,428	
b	Mật độ 625 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	211,014		175,845		105,507	
-	Năm thứ hai	335,520		279,600		167,760	
-	Năm thứ ba	431,562		359,635		215,781	
-	Năm thứ tư	497,640		414,700		248,820	
c	Mật độ 833 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	255,348		212,790		127,674	
-	Năm thứ hai	395,940		329,950		197,970	
-	Năm thứ ba	503,172		419,310		251,586	
-	Năm thứ tư	569,256		474,380		284,628	
d	Mật độ 900 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	268,938		224,115		134,469	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ hai	414,852		345,710		207,426	
-	Năm thứ ba	525,786		438,155		262,893	
-	Năm thứ tư	591,864		493,220		295,932	
e	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	426,798		355,665		213,399	
-	Năm thứ hai	631,482		526,235		315,741	
-	Năm thứ ba	783,366		652,805		391,683	
-	Năm thứ tư	849,444		707,870		424,722	
4	Đông (Mật độ 3333 cây/ha)						
-	Năm thứ nhất	670,158		558,465		335,079	
-	Năm thứ hai	770,484		642,070		385,242	
-	Năm thứ ba	840,768		700,640		420,384	
-	Năm thứ tư	862,446		718,705		431,223	
5	Điều						
a	Mật độ 416 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	166,134		138,445		83,067	
-	Năm thứ hai	274,182		228,485		137,091	
-	Năm thứ ba	359,010		299,175		179,505	
-	Năm thứ tư	425,088		354,240		212,544	
b	Mật độ 480 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	177,606		148,005		88,803	
-	Năm thứ hai	290,712		242,260		145,356	
-	Năm thứ ba	379,032		315,860		189,516	
-	Năm thứ tư	445,116		370,930		222,558	
c	Mật độ 625 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	205,884		171,570		102,942	
-	Năm thứ hai	329,862		274,885		164,931	
-	Năm thứ ba	425,898		354,915		212,949	
-	Năm thứ tư	491,982		409,985		245,991	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	Mật độ 714 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	223,302		186,085		111,651	
-	Năm thứ hai	354,144		295,120		177,072	
-	Năm thứ ba	454,998		379,165		227,499	
-	Năm thứ tư	521,082		434,235		260,541	
6	Keo						
a	Mật độ 1250 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	288,408		240,340		144,204	
-	Năm thứ hai	455,532		379,610		227,766	
-	Năm thứ ba	585,168		487,640		292,584	
-	Năm thứ tư	651,252		542,710		325,626	
b	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	352,944		294,120		176,472	
-	Năm thứ hai	550,068		458,390		275,034	
-	Năm thứ ba	701,946		584,955		350,973	
-	Năm thứ tư	768,030		640,025		384,015	
c	Mật độ 2220 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	443,100		369,250		221,550	
-	Năm thứ hai	680,286		566,905		340,143	
-	Năm thứ ba	861,834		718,195		430,917	
-	Năm thứ tư	927,918		773,265		463,959	
d	Mật độ 2667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	516,978		430,815		258,489	
-	Năm thứ hai	786,552		655,460		393,276	
-	Năm thứ ba	992,064		826,720		496,032	
-	Năm thứ tư	1.058,142		881,785		529,071	
7	Lim						
a	Mật độ 833 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	248,502		207,085		124,251	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ hai	388,398		323,665		194,199	
-	Năm thứ ba	495,630		413,025		247,815	
-	Năm thứ tư	561,708		468,090		280,854	
b	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	413,106		344,255		206,553	
-	Năm thứ hai	616,392		513,660		308,196	
-	Năm thứ ba	768,270		640,225		384,135	
-	Năm thứ tư	834,354		695,295		417,177	
8	Mắm (Mật độ 3333 cây/ha)						
-	Năm thứ nhất	658,002		548,335		329,001	
-	Năm thứ hai	757,188		630,990		378,594	
-	Năm thứ ba	826,866		689,055		413,433	
-	Năm thứ tư	848,538		707,115		424,269	
9	Neem						
a	Mật độ 416 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	169,392		141,160		84,696	
-	Năm thứ hai	277,776		231,480		138,888	
-	Năm thứ ba	362,604		302,170		181,302	
-	Năm thứ tư	428,688		357,240		214,344	
b	Mật độ 625 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	210,786		175,655		105,393	
-	Năm thứ hai	335,268		279,390		167,634	
-	Năm thứ ba	431,304		359,420		215,652	
-	Năm thứ tư	497,382		414,485		248,691	
c	Mật độ 833 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	255,036		212,530		127,518	
-	Năm thứ hai	395,598		329,665		197,799	
-	Năm thứ ba	502,830		419,025		251,415	
-	Năm thứ tư	568,914		474,095		284,457	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
d	Mật độ 900 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	268,608		223,840		134,304	
-	Năm thứ hai	414,486		345,405		207,243	
-	Năm thứ ba	525,414		437,845		262,707	
-	Năm thứ tư	591,498		492,915		295,749	
e	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	426,180		355,150		213,090	
-	Năm thứ hai	630,798		525,665		315,399	
-	Năm thứ ba	782,682		652,235		391,341	
-	Năm thứ tư	848,760		707,300		424,380	
10	Neem+Keo (Mật độ 1111 cây/ha)						
-	Năm thứ nhất	280,206		233,505		140,103	
-	Năm thứ hai	439,704		366,420		219,852	
-	Năm thứ ba	561,858		468,215		280,929	
-	Năm thứ tư	627,942		523,285		313,971	
11	Phi lao						
a	Mật độ 1111 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	313,248		261,040		156,624	
-	Năm thứ hai	475,440		396,200		237,720	
-	Năm thứ ba	597,612		498,010		298,806	
-	Năm thứ tư	663,690		553,075		331,845	
b	Mật độ 2500 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	601,272		501,060		300,636	
-	Năm thứ hai	870,480		725,400		435,240	
-	Năm thứ ba	1.067,154		889,295		533,577	
-	Năm thứ tư	1.133,238		944,365		566,619	
c	Mật độ 4000 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	913,386		761,155		456,693	
-	Năm thứ hai	1.298,028		1.081,690		649,014	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
-	Năm thứ ba	1.574,988		1.312,490		787,494	
-	Năm thứ tư	1.641,072		1.367,560		820,536	
12	Thanh thất						
a	Mật độ 833 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	256,212		213,510		128,106	
-	Năm thứ hai	396,894		330,745		198,447	
-	Năm thứ ba	504,126		420,105		252,063	
-	Năm thứ tư	570,210		475,175		285,105	
b	Mật độ 2000 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	498,258		415,215		249,129	
-	Năm thứ hai	728,958		607,465		364,479	
-	Năm thứ ba	898,818		749,015		449,409	
-	Năm thứ tư	964,902		804,085		482,451	
13	Thông						
a	Mật độ 555 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	179,286		149,405		89,643	
-	Năm thứ hai	296,436		247,030		148,218	
-	Năm thứ ba	388,734		323,945		194,367	
-	Năm thứ tư	454,812		379,010		227,406	
b	Mật độ 1667 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	368,748		307,290		184,374	
-	Năm thứ hai	567,486		472,905		283,743	
-	Năm thứ ba	719,370		599,475		359,685	
-	Năm thứ tư	785,448		654,540		392,724	
c	Mật độ 2500 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	511,260		426,050		255,630	
-	Năm thứ hai	771,258		642,715		385,629	
-	Năm thứ ba	967,932		806,610		483,966	
-	Năm thứ tư	1.034,016		861,680		517,008	

TT	Trạng thái rừng	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
14	Trôm						
a	Mật độ 416 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	165,216		137,680		82,608	
-	Năm thứ hai	273,174		227,645		136,587	
-	Năm thứ ba	358,002		298,335		179,001	
-	Năm thứ tư	424,080		353,400		212,040	
b	Mật độ 625 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	204,504		170,420		102,252	
-	Năm thứ hai	328,344		273,620		164,172	
-	Năm thứ ba	424,386		353,655		212,193	
-	Năm thứ tư	490,464		408,720		245,232	
c	Mật độ 714 cây/ha						
-	Năm thứ nhất	221,730		184,775		110,865	
-	Năm thứ hai	352,410		293,675		176,205	
-	Năm thứ ba	453,270		377,725		226,635	
-	Năm thứ tư	519,348		432,790		259,674	
15	Xà cừ (Mật độ 625 cây/ha)						
-	Năm thứ nhất	239,316		199,430		119,658	
-	Năm thứ hai	366,714		305,595		183,357	
-	Năm thứ ba	462,756		385,630		231,378	
-	Năm thứ tư	528,834		440,695		264,417	



Phụ lục III
GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG ĐẶC DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

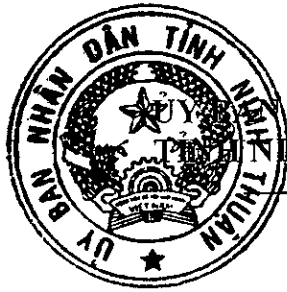
ĐVT: Triệu đồng/ha/năm

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng đặc dụng	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)
A	Rừng tự nhiên					
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh					
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,782	7,518	0,913	1,351
		Cao nhất	14,768	11,825	1,404	1,539
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,562	5,359	0,913	1,290
		Cao nhất	10,273	7,518	1,404	1,351
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,704	3,815	0,632	1,257
		Cao nhất	7,749	5,336	1,123	1,290
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577	1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	6,161	3,781	1,123	1,257
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577	1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	7,749	5,336	1,123	1,290
II	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá					
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,633	7,518	0,913	1,202
		Cao nhất	14,747	11,825	1,404	1,518

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng đặc dụng	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,369	5,359	0,913	1,097
		Cao nhất	10,124	7,518	1,404	1,202
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,490	3,815	0,632	1,043
		Cao nhất	7,556	5,336	1,123	1,097
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346	1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	5,947	3,781	1,123	1,043
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346	1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	7,556	5,336	1,123	1,097
III	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim					
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	2,578	0,414	0,913	1,251
		Cao nhất	3,970	1,040	1,404	1,526
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	2,286	0,213	0,913	1,160
		Cao nhất	3,069	0,414	1,404	1,251
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,871	0,123	0,632	1,116
		Cao nhất	2,496	0,213	1,123	1,160
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733	0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,362	0,123	1,123	1,116
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733	0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,496	0,213	1,123	1,160
IV	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim					
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,733	7,518	0,913	1,302
		Cao nhất	14,762	11,825	1,404	1,533
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,497	5,359	0,913	1,225
		Cao nhất	10,224	7,518	1,404	1,302
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,634	3,815	0,632	1,187
		Cao nhất	7,684	5,336	1,123	1,225
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500	1,712	0,632	1,156
		Cao nhất	6,091	3,781	1,123	1,187

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng đặc dụng	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cạnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500	1,712	0,632	1,156
		Cao nhất	7,684	5,336	1,123	1,225
V	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh					
1	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,419	3,815	0,632	0,972
		Cao nhất	7,491	5,336	1,123	1,032
2	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269	1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	5,876	3,781	1,123	0,972
3	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269	1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	7,491	5,336	1,123	1,032
VI	Rừng tre nửa					
1	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (500 - 8000 cây/ha)	Thấp nhất	1,195	0,101	0,632	0,462
		Cao nhất	2,744	0,850	1,123	0,771
VII	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa					
1	Rừng hỗn giao gỗ (51 - 100 m ³ /ha) - tre nửa (500 - 2000 cây/ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	5,428	3,871	0,632	0,925
		Cao nhất	7,704	5,549	1,123	1,032
2	Rừng hỗn giao tre nửa (2000 - 6000 cây/ha) - gỗ (10 - 50 m ³ /ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	3,482	1,925	0,632	0,925
		Cao nhất	6,574	4,419	1,123	1,032
3	Rừng hỗn giao gỗ (10 - 50 m ³ /ha) và tre nửa (500 - 6000 cây/ha) tự nhiên núi đá (HGD)	Thấp nhất	3,325	1,768	0,632	0,925
		Cao nhất	6,574	4,419	1,123	1,032
B	Rừng trồng					
I	Rừng trồng từ 5 năm trở lên					
1	Bạch đàn: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,896	5,090	0,421	0,385
		Cao nhất	28,780	27,174	0,913	0,693
2	Cao su: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	4,352	3,546	0,421	0,385
		Cao nhất	26,140	24,534	0,913	0,693
3	Cóc hành: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,281	4,475	0,421	0,385
		Cao nhất	25,581	23,975	0,913	0,693

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng đặc dụng	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
4	Đông: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,997	5,191	0,421	0,385
		Cao nhất	29,441	27,835	0,913	0,693
5	Điều: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	4,710	3,904	0,421	0,385
		Cao nhất	28,478	26,872	0,913	0,693
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,482	4,676	0,421	0,385
		Cao nhất	26,711	25,105	0,913	0,693
7	Lim: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	5,080	4,274	0,421	0,385
		Cao nhất	31,074	29,468	0,913	0,693
8	Mắm: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,225	4,419	0,421	0,385
		Cao nhất	25,290	23,684	0,913	0,693
9	Neem: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,281	4,475	0,421	0,385
		Cao nhất	25,581	23,975	0,913	0,693
10	Neem+Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,382	4,576	0,421	0,385
		Cao nhất	26,140	24,534	0,913	0,693
11	Phi lao: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,896	5,090	0,421	0,385
		Cao nhất	28,881	27,275	0,913	0,693
12	Thanh thất: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	3,950	3,144	0,421	0,385
		Cao nhất	18,499	16,893	0,913	0,693
13	Thông: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	0,929	0,123	0,421	0,385
		Cao nhất	7,032	5,426	0,913	0,693
14	Trôm: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	4,599	3,793	0,421	0,385
		Cao nhất	22,034	20,428	0,913	0,693
15	Xà cừ: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	4,912	4,106	0,421	0,385
		Cao nhất	29,888	28,282	0,913	0,693
II	Rừng trồng dưới 5 năm	Thấp nhất	0,652		0,421	0,231
		Cao nhất	1,298		0,913	0,385



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục IV
GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha/năm

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng phòng hộ	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Rừng tự nhiên						
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,782		7,518	0,913	1,351
		Cao nhất	14,768		11,825	1,404	1,539
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,562		5,359	0,913	1,290
		Cao nhất	10,273		7,518	1,404	1,351
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,704		3,815	0,632	1,257
		Cao nhất	7,749		5,336	1,123	1,290
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577		1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	6,161		3,781	1,123	1,257
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577		1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	7,749		5,336	1,123	1,290
II	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,633		7,518	0,913	1,202
		Cao nhất	14,747		11,825	1,404	1,518

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng phòng hộ	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hệ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,369		5,359	0,913	1,097
		Cao nhất	10,124		7,518	1,404	1,202
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,490		3,815	0,632	1,043
		Cao nhất	7,556		5,336	1,123	1,097
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346		1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	5,947		3,781	1,123	1,043
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346		1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	7,556		5,336	1,123	1,097
III	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	2,578		0,414	0,913	1,251
		Cao nhất	3,970		1,040	1,404	1,526
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	2,286		0,213	0,913	1,160
		Cao nhất	3,069		0,414	1,404	1,251
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,871		0,123	0,632	1,116
		Cao nhất	2,496		0,213	1,123	1,160
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733		0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,362		0,123	1,123	1,116
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733		0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,496		0,213	1,123	1,160
IV	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	9,733		7,518	0,913	1,302
		Cao nhất	14,762		11,825	1,404	1,533
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	7,497		5,359	0,913	1,225
		Cao nhất	10,224		7,518	1,404	1,302
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,634		3,815	0,632	1,187
		Cao nhất	7,684		5,336	1,123	1,225

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng phòng hộ	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500		1,712	0,632	1,156
		Cao nhất	6,091		3,781	1,123	1,187
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500		1,712	0,632	1,156
		Cao nhất	7,684		5,336	1,123	1,225
V	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh						
1	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,419		3,815	0,632	0,972
		Cao nhất	7,491		5,336	1,123	1,032
2	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269		1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	5,876		3,781	1,123	0,972
3	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269		1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	7,491		5,336	1,123	1,032
VI	Rừng tre nứa						
1	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (500 - 8000 cây/ha)	Thấp nhất	1,395	0,200	0,101	0,632	0,462
		Cao nhất	5,944	3,200	0,850	1,123	0,771
VII	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa						
1	Rừng hỗn giao gỗ (51 - 100 m ³ /ha) - tre nứa (500 - 2000 cây/ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	5,528	0,100	3,871	0,632	0,925
		Cao nhất	8,104	0,400	5,549	1,123	1,032
2	Rừng hỗn giao tre nứa (2000 - 6000 cây/ha) - gỗ (10 - 50 m ³ /ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	3,882	0,400	1,925	0,632	0,925
		Cao nhất	7,774	1,200	4,419	1,123	1,032
3	Rừng hỗn giao gỗ (10 - 50 m ³ /ha) và tre nứa (500 - 6000 cây/ha) tự nhiên núi đá (HGD)	Thấp nhất	3,425	0,100	1,768	0,632	0,925
		Cao nhất	7,774	1,200	4,419	1,123	1,032
B	Rừng trồng						
I	Rừng trồng từ 5 năm trở lên						
1	Bạch đàn: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,896		5,090	0,421	0,385

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng phòng hộ	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cạnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Cao nhất	28,780		27,174	0,913	0,693
2	Cao su: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	4,352		3,546	0,421	0,385
		Cao nhất	26,140		24,534	0,913	0,693
3	Cóc hành: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,281		4,475	0,421	0,385
		Cao nhất	25,581		23,975	0,913	0,693
4	Đang: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,997		5,191	0,421	0,385
		Cao nhất	29,441		27,835	0,913	0,693
5	Điều: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	4,710		3,904	0,421	0,385
		Cao nhất	28,478		26,872	0,913	0,693
6	Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,482		4,676	0,421	0,385
		Cao nhất	26,711		25,105	0,913	0,693
7	Lim: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	5,080		4,274	0,421	0,385
		Cao nhất	31,074		29,468	0,913	0,693
8	Mắm: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,225		4,419	0,421	0,385
		Cao nhất	25,290		23,684	0,913	0,693
9	Neem: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,281		4,475	0,421	0,385
		Cao nhất	25,581		23,975	0,913	0,693
10	Neem+Keo: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,382		4,576	0,421	0,385
		Cao nhất	26,140		24,534	0,913	0,693
11	Phi lao: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	5,896		5,090	0,421	0,385
		Cao nhất	28,881		27,275	0,913	0,693
12	Thanh thất: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	3,950		3,144	0,421	0,385
		Cao nhất	18,499		16,893	0,913	0,693
13	Thông: 10 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	0,929		0,123	0,421	0,385
		Cao nhất	7,032		5,426	0,913	0,693
14	Trôm: 10 - 300 m ³ /ha	Thấp nhất	4,599		3,793	0,421	0,385

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng phòng hộ	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Cao nhất	22,034		20,428	0,913	0,693
		Thấp nhất	4,912		4,106	0,421	0,385
15	Xà cừ: 10 - 500 m ³ /ha	Cao nhất	29,888		28,282	0,913	0,693
		Thấp nhất	0,652			0,421	0,231
II	Rừng trồng dưới 5 năm	Cao nhất	1,298			0,913	0,385



HÂN DÂN
NINH THUẬN

1

Phụ lục V

GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha/năm

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Rừng tự nhiên						
I	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	12,941	3,159	7,518	0,913	1,351
		Cao nhất	22,640	7,872	11,825	1,404	1,539
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	9,162	1,600	5,359	0,913	1,290
		Cao nhất	13,428	3,155	7,518	1,404	1,351
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,704		3,815	0,632	1,257
		Cao nhất	7,749		5,336	1,123	1,290
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577		1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	6,161		3,781	1,123	1,257
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,577		1,712	0,632	1,233
		Cao nhất	7,749		5,336	1,123	1,290
II	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	17,502	7,869	7,518	0,913	1,202
		Cao nhất	34,328	19,581	11,825	1,404	1,518
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	11,327	3,958	5,359	0,913	1,097
		Cao nhất	17,956	7,832	7,518	1,404	1,202

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,490		3,815	0,632	1,043
		Cao nhất	7,556		5,336	1,123	1,097
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346		1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	5,947		3,781	1,123	1,043
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,346		1,712	0,632	1,002
		Cao nhất	7,556		5,336	1,123	1,097
III	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	5,244	2,666	0,414	0,913	1,251
		Cao nhất	10,599	6,629	1,040	1,404	1,526
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	3,626	1,340	0,213	0,913	1,160
		Cao nhất	5,720	2,651	0,414	1,404	1,251
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,871		0,123	0,632	1,116
		Cao nhất	2,496		0,213	1,123	1,160
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733		0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,362		0,123	1,123	1,116
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	1,733		0,022	0,632	1,079
		Cao nhất	2,496		0,213	1,123	1,160
IV	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim						
1	Rừng giàu: 201 - 500 m ³ /ha	Thấp nhất	12,726	2,993	7,518	0,913	1,302
		Cao nhất	22,230	7,468	11,825	1,404	1,533
2	Rừng trung bình: 101 - 200 m ³ /ha	Thấp nhất	9,004	1,507	5,359	0,913	1,225
		Cao nhất	13,206	2,982	7,518	1,404	1,302
3	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,634		3,815	0,632	1,187
		Cao nhất	7,684		5,336	1,123	1,225
4	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500		1,712	0,632	1,156
		Cao nhất	6,091		3,781	1,123	1,187
5	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,500		1,712	0,632	1,156

TT	Trạng thái rừng	Thấp nhất, cao nhất	Quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên	Giá trị trực tiếp	Giá trị hấp thụ và lưu giữ các bon	Giá trị kinh doanh cảnh quan	Giá trị phòng hộ hạn chế xói mòn đất
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Cao nhất	7,684		5,336	1,123	1,225
V	Rừng gỗ tự nhiên núi đá lá rộng thường xanh						
1	Rừng nghèo: 51 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	5,419		3,815	0,632	0,972
		Cao nhất	7,491		5,336	1,123	1,032
2	Rừng nghèo kiệt: 10 - 50 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269		1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	5,876		3,781	1,123	0,972
3	Rừng phục hồi: 10 - 100 m ³ /ha	Thấp nhất	3,269		1,712	0,632	0,925
		Cao nhất	7,491		5,336	1,123	1,032
VI	Rừng tre nứa						
1	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (500 - 8000 cây/ha)	Thấp nhất	1,395	0,200	0,101	0,632	0,462
		Cao nhất	5,944	3,200	0,850	1,123	0,771
VII	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa						
1	Rừng hỗn giao gỗ (50 - 100 m ³ /ha) - tre nứa (500 - 2000 cây/ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	5,528	0,100	3,871	0,632	0,925
		Cao nhất	8,104	0,400	5,549	1,123	1,032
2	Rừng hỗn giao tre nứa (2000 - 6000 cây/ha) - gỗ (10 - 50 m ³ /ha) tự nhiên núi đất	Thấp nhất	3,882	0,400	1,925	0,632	0,925
		Cao nhất	7,774	1,200	4,419	1,123	1,032
3	Rừng hỗn giao gỗ (10 - 50 m ³ /ha) và tre nứa (500 - 6000 cây/ha) tự nhiên núi đá (HGD)	Thấp nhất	3,425	0,100	1,768	0,632	0,925
		Cao nhất	7,774	1,200	4,419	1,123	1,032



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục VI

GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG TRỒNG LÀ RỪNG SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha

TT	Trạng thái rừng	Giai đoạn 1				Giai đoạn 2	
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Thấp nhất	Cao nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Bạch đàn						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 1111 cây/ha	45,772	72,146	92,507	103,521		
-	Mật độ 1250 cây/ha	50,303	78,386	99,992	111,005		
-	Mật độ 1667 cây/ha	61,804	94,964	120,277	131,290		
-	Mật độ 2500 cây/ha	85,730	129,116	161,895	172,909		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					56,902	379,666
II	Cao su						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 600 cây/ha	51,985	75,440	113,813	147,541		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 500 m ³)					62,015	553,475
III	Cóc hành						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 416 cây/ha	28,258	46,325	60,463	71,476		
-	Mật độ 625 cây/ha	35,169	55,920	71,927	82,940		
-	Mật độ 833 cây/ha	42,558	65,990	83,862	94,876		

TT	Trạng thái rừng	Giai đoạn 1				Giai đoạn 2	
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Thấp nhất	Cao nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Mật độ 900 cây/ha	44,823	69,142	87,631	98,644		
-	Mật độ 1667 cây/ha	71,133	105,247	130,561	141,574		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					40,985	410,050
IV	Đông						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 3333 cây/ha	111,693	128,414	140,128	143,741	122,823	445,587
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)						
V	Điều						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 416 cây/ha	27,689	45,697	59,835	70,848		
-	Mật độ 480 cây/ha	29,601	48,452	63,172	74,186		
-	Mật độ 625 cây/ha	34,314	54,977	70,983	81,997		
-	Mật độ 714 cây/ha	37,217	59,024	75,833	86,847		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 500 m ³)					29,158	101,144
VI	Keo						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 1250 cây/ha	48,068	75,922	97,528	108,542		
-	Mật độ 1667 cây/ha	58,824	91,678	116,991	128,005		
-	Mật độ 2220 cây/ha	73,850	113,381	143,639	154,653		
-	Mật độ 2667 cây/ha	86,163	131,092	165,344	176,357		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					59,198	381,962
VII	Lim						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 833 cây/ha	41,417	64,733	82,605	93,618		
-	Mật độ 1667 cây/ha	68,851	102,732	128,045	139,059		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 500 m ³)					54,747	707,907
VIII	Mắm						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						

TT	Trạng thái rừng	Giai đoạn 1				Giai đoạn 2	
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Thấp nhất	Cao nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Mật độ 3333 cây/ha	109,667	126,198	137,811	141,423		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					110,811	143,987
IX	Neem						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 416 cây/ha	28,232	46,296	60,434	71,448		
-	Mật độ 625 cây/ha	35,131	55,878	71,884	82,897		
-	Mật độ 833 cây/ha	42,506	65,933	83,805	94,819		
-	Mật độ 900 cây/ha	44,768	69,081	87,569	98,583		
-	Mật độ 1667 cây/ha	71,030	105,133	130,447	141,460		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					40,959	410,024
X	Neem+Keo						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 1111 cây/ha	46,701	73,284	93,643	104,657		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					57,831	380,595
XI	Phi lao						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 1111 cây/ha	52,208	79,240	99,602	110,615		
-	Mật độ 2500 cây/ha	100,212	145,080	177,859	188,873		
-	Mật độ 4000 cây/ha	152,231	216,338	262,498	273,512		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					65,538	452,102
XII	Thanh thất						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 833 cây/ha	42,702	66,149	84,021	95,035		
-	Mật độ 2000 cây/ha	83,043	121,493	149,803	160,817		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					52,732	343,596
XIII	Thông						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 555 cây/ha	29,881	49,406	64,789	75,802		

TT	Trạng thái rừng	Giai đoạn 1				Giai đoạn 2	
		Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Thấp nhất	Cao nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Mật độ 1667 cây/ha	61,458	94,581	119,895	130,908		
-	Mật độ 2500 cây/ha	85,210	128,543	161,322	172,336		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 500 m ³)					44,586	765,121
XIV	Trôm						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 416 cây/ha	27,536	45,529	59,667	70,680		
-	Mật độ 625 cây/ha	34,084	54,724	70,731	81,744		
-	Mật độ 714 cây/ha	36,955	58,735	75,545	86,558		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 300 m ³)					37,566	328,430
XV	Xà cừ						
1	Giai đoạn 1: Dưới 5 năm						
-	Mật độ 625 cây/ha	39,886	61,119	77,126	88,139		
2	Giai đoạn 2: Từ 5 năm trở lên (Trữ lượng từ 10 - 500 m ³)					53,216	706,376



Phụ lục VII

GIÁ CHO THUÊ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng/ha/năm

STT	Trạng thái rừng	Vùng ven biển	Vùng trung du ở nội địa	Vùng núi ở nội địa
1	Rừng tự nhiên giàu, trung bình	1,404	1,123	0,913
2	Rừng tự nhiên khác	1,123	0,842	0,632
3	Rừng trồng	0,913	0,632	0,421



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Phụ lục VIII HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh)

1. Giá rừng

Giá rừng của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể được xác định theo công thức như sau:

$$GR = S \times V$$

Trong đó:

GR: Giá rừng của lô rừng (triệu đồng)

S: Diện tích của lô rừng (ha)

V: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha). Tùy theo trạng thái rừng mà áp dụng 1 trong 3 trường hợp sau để xác định V.

- Trường hợp 1: Đối với rừng tự nhiên (ngoại trừ rừng lồ ô tự nhiên núi đất) hay rừng trồng từ 5 năm trở lên, sau khi xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ giá các loại rừng (phụ lục 1) để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này như sau:

$$V = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- + **V:** Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);
- + **V_a :** Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + **V_b :** Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + **M_a :** Trữ lượng gỗ cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + **M_b :** Trữ lượng gỗ cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + **M:** Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

- Trường hợp 2: Đối với rừng lồ ô tự nhiên núi đất, sau khi xác định được trữ lượng lồ ô bình quân (cây/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng lồ ô bình quân của lô rừng và căn cứ giá các loại rừng (phụ lục 1) để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này như sau:

$$V = V_a + \left(\frac{V_b - V_a}{N_b - N_a} \right) \times (N - N_a)$$

Trong đó:

- + V: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);
- + V_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + V_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + N_a : Trữ lượng lồ ô cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);
- + N_b : Trữ lượng lồ ô cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);
- + N: Trữ lượng lồ ô bình quân của lô rừng cần xác định (cây/ha).

- Trường hợp 3: Đối với rừng trồng dưới 5 năm, sau khi xác định loài cây trồng, mật độ trồng và năm trồng của lô rừng đó. Sau đó căn cứ giá các loại rừng (phụ lục 1) để xác định giá rừng bình quân của lô rừng này.

2. Giá trị bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng

Giá trị bồi thường thiệt hại của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng được xác định như sau:

$$T = S \times T_{bq}$$

Trong đó:

T: Giá trị bồi thường thiệt hại đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt về rừng (triệu đồng)

S: Diện tích rừng bị gây thiệt hại (ha)

T_{bq} : Giá trị bồi thường thiệt hại bình quân. Tùy theo trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) bị thiệt hại mà áp dụng 1 trong 3 trường hợp sau để xác định T_{bq} .

- Trường hợp 1: Đối với rừng tự nhiên (ngoại trừ rừng lồ ô tự nhiên núi đất) hay rừng trồng từ 5 năm trở lên, sau khi xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (phụ lục 2) để tính toán giá trị bồi thường thiệt hại bình quân của lô rừng này như sau:

$$T_{bq} = T_a + \left(\frac{T_b - T_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- + T_{bq} : Giá trị bồi thường thiệt hại bình quân đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (triệu đồng/ha);
- + T_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + T_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (m^3 /ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (m^3 /ha);
- + M : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3 /ha).

- Trường hợp 2: Đối với rừng lồ ô tự nhiên núi đất, sau khi xác định trữ lượng lồ ô bình quân (cây/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng lồ ô bình quân của lô rừng và căn cứ giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (phụ lục 2) để tính toán giá trị bồi thường thiệt hại bình quân của lô rừng này như sau:

$$T_{bq} = T_a + \left(\frac{T_b - T_a}{N_b - N_a} \right) \times (N - N_a)$$

Trong đó:

- + T_{bq} : Giá trị bồi thường thiệt hại bình quân đối với người có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (triệu đồng/ha);
- + T_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + T_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + N_a : Trữ lượng lồ ô cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (cây/ha);
- + N_b : Trữ lượng lồ ô cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (cây/ha);
- + N : Trữ lượng lồ ô bình quân của lô rừng cần xác định (cây/ha).

- Trường hợp 3: Đối với rừng trồng dưới 5 năm, sau khi xác định loài cây trồng, mật độ trồng và năm trồng của lô rừng đó. Sau đó căn cứ giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng (phụ lục 2) để xác định giá trị bồi thường thiệt hại bình quân của lô rừng này.

3. Giá quyền sử dụng rừng

Giá quyền sử dụng rừng của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể được xác định như sau:

$$G = S \times t \times G_{bq}$$

Trong đó:

G: Giá trị quyền sử dụng rừng (triệu đồng)

S: Diện tích của lô rừng (ha)

t: Thời gian được giao, được thuê (năm)

G_{bq} : Giá quyền sử dụng rừng bình quân (triệu đồng/ha/năm). Tùy theo trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) cần xác định mà áp dụng 1 trong 3 trường hợp sau để xác định G_{bq} .

- Trường hợp 1: Đối với rừng tự nhiên (ngoại trừ rừng lồ ô tự nhiên núi đất) hay rừng trồng từ 5 năm trở lên, sau khi xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ giá quyền sử dụng rừng (phụ lục 3 đối với rừng đặc dụng; phụ lục 4 đối với rừng phòng hộ; phụ lục 5 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên) để tính toán giá quyền sử dụng rừng bình quân của lô rừng này như sau:

$$G_{bq} = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- + G_{bq} : Giá quyền sử dụng rừng bình quân (triệu đồng/ha/năm);
- + G_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha/năm);
- + G_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha/năm);
- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

- Trường hợp 2: Đối với rừng lồ ô tự nhiên núi đất, sau khi xác định trữ lượng lồ ô bình quân (cây/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng lồ ô bình quân của lô rừng và căn cứ giá quyền sử dụng rừng (phụ lục 3 đối với rừng đặc dụng; phụ lục 4 đối với rừng phòng hộ; phụ lục 5 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên) để tính toán giá quyền sử dụng rừng bình quân của lô rừng như sau:

$$G_{bq} = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{N_b - N_a} \right) \times (N - N_a)$$

Trong đó:

- + G_{bq} : Giá quyền sử dụng rừng bình quân (triệu đồng/ha/năm);
- + G_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha/năm);
- + G_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (triệu đồng/ha/năm);
- + N_a : Trữ lượng lô ô cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (cây/ha);
- + N_b : Trữ lượng lô ô cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng và mục đích sử dụng rừng cần xác định (cây/ha);
- + N : Trữ lượng lô ô bình quân của lô rừng cần xác định (cây/ha).

- Trường hợp 3: Đối với rừng trồng dưới 5 năm, sau khi xác định loài cây trồng, mật độ trồng và năm trồng của lô rừng đó. Sau đó căn cứ giá quyền sử dụng rừng (phụ lục 3 đối với rừng đặc dụng; phụ lục 4 đối với rừng phòng hộ; phụ lục 5 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên) để xác định giá quyền sử dụng rừng bình quân của lô rừng này.

4. Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể được xác định như sau:

$$W = S \times W_{bq}$$

Trong đó:

W : Giá quyền sở hữu rừng trồng (triệu đồng)

S : Diện tích của lô rừng (ha)

W_{bq} : Giá quyền sở hữu rừng trồng bình quân (triệu đồng/ha). Tùy theo trạng thái rừng cần xác định mà áp dụng 1 trong 2 trường hợp sau để xác định W_{bq} .

- Trường hợp 1: Đối với rừng trồng từ 5 năm trở lên, sau khi xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (phụ lục 5) để tính toán giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bình quân của lô rừng này như sau:

$$W_{bq} = W_a + \left(\frac{W_b - W_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a)$$

Trong đó:

- + W_{bq} : Giá quyền sở hữu rừng trồng bình quân (triệu đồng/ha);
- + W_a : Giá trị cận dưới của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);
- + W_b : Giá trị cận trên của giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

- + M_a : Trữ lượng gỗ cận dưới trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M_b : Trữ lượng gỗ cận trên trong giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m^3/ha);
- + M : Trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng cần xác định (m^3/ha).

- Trường hợp 2: Đối với rừng trồng dưới 5 năm, sau khi xác định loài cây trồng, mật độ trồng và năm trồng của lô rừng đó. Sau đó căn cứ giá quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên (phụ lục 5) để xác định giá quyền sở hữu rừng trồng bình quân của lô rừng này.

5. Giá cho thuê rừng

Giá cho thuê rừng của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể, Dự án đề xuất tính toán theo công thức như sau:

$$R = S \times R_{bq} \times t$$

Trong đó:

R: Giá cho thuê rừng trong thời gian t năm (triệu đồng/t năm)

S: Diện tích rừng cho thuê (ha)

t: Thời gian cho thuê (năm)

R_{bq} : Giá cho thuê rừng bình quân (triệu đồng/ha/năm). Tùy theo trạng thái rừng, độ cao bình quân so với mực biển và vùng địa lý của lô rừng cần xác định căn cứ giá cho thuê rừng (phụ lục 7) để xác định giá cho thuê rừng bình quân (R_{bq}) của lô rừng này.